

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS - ST
Ngày: 28/06/2023
Về việc: Tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nghi.
2. Bà Trần Thị Lệ Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2023/TLST – DS ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/ 2023/QĐXXST – DS ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST – DS ngày 07 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Minh N – sinh năm 1972 và ông Phùng Văn H – sinh năm 1967.

Địa chỉ: Xóm 1, xã K2, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Mai N1 – sinh năm 1968

Địa chỉ: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình,

Nơi công tác: Trường Tiểu học xã K1, huyện K, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H cùng thống nhất trình bày: Vợ chồng bà N, ông H với bà Phạm Thị Mai N1 có quan hệ đồng nghiệp vì cùng là giáo viên. Bà N và ông H đã cho bà N1 vay hai lần với thời gian cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 06 tháng 1 năm 2023 vợ chồng bà N có cho bà N1 vay số tiền là 1.543.000.000đ. Thời hạn trả nợ là ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Lần 2: Ngày 10 tháng 2 năm 2023 bà N, ông H lại tiếp tục cho bà N1 vay số tiền là 98.700.000đ. Thời hạn trả nợ là ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Tổng số tiền bà N ông H cho bà N1 vay là 1.641.700.000đ Quá trình vay nợ, hai bên có viết giấy Giấy vay tiền với nhau. Việc viết giấy do bà N1 trực tiếp viết và ký nợ vào Giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận về việc trả lãi trong Giấy vay tiền vì thời gian vay nợ ngắn. Tuy nhiên thực tế thì bà N1 có trả cho bà N, ông H vài khoản tiền lãi nhưng là mang tính cảm ơn, chứ không mang tính bắt buộc, ông bà không nhớ cụ thể số tiền. Đến thời hạn trả nợ ghi trong Giấy vay tiền bà N1 đã không trả cho ông bà khoản tiền gốc như đã hứa. Thời gian sau đó hai vợ chồng ông bà đã nhiều lần yêu cầu bà N1 trả nợ nhưng bà N1 không trả được khoản tiền gốc nào. Qua các lần hòa giải tại Tòa án cũng thấy bà N1 điều kiện kinh tế khó khăn nên nay bà N và ông H chỉ buộc bà N1 phải trả cho hai ông bà số tiền gốc là 1.530.000.000đ tiền gốc. Bà N, ông H không yêu cầu bà N1 phải trả lãi đối với khoản tiền trên.

Về thời gian trả nợ bà N, ông H đề nghị bà N1 phải trả cho ông bà trong khoảng thời gian cũng như lộ trình trả nợ như sau:

Năm 2023 bà N1 phải trả cho bà N, ông H là 500.000.000đ.

Năm 2024 bà N1 phải trả cho bà N ông H số tiền 500.000.000đ

Tháng 12 năm 2024 bà N1 phải trả cho bà N số tiền còn lại là 530.000.000đ.

Do nhiều lần gặp gỡ bà N1 để trao đổi và hai bên đưa ra phương thức trả nợ lộ trình và thời gian trả nợ nhưng bà N1 đều không nghe. Hai bên không đi đến được phương án thống nhất. Nay bà N, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N1 phải có trách nhiệm trả nợ ngay khoản tiền trên cho ông bà khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông bà yêu cầu trả gốc và không yêu cầu trả lãi đối với hai khoản nợ trên.

Trong bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là bà Phạm Thị Mai N1 trình bày: Bà có quen biết với bà Bùi Thị Minh N ở xóm 1, xã K2, huyện Y, tỉnh Ninh Bình thông qua một người bạn của bà là chị gái của bà N. Do vậy bà có vay tiền của vợ chồng bà N, ông H từ tháng 8 năm 2022. Hai bên có viết Giấy vay tiền với nhau. Bản thân bà N1 là người trực tiếp viết giấy nhận nợ với vợ chồng bà N, ông H. Sau khi vay tiền bà cũng đã trả lãi hàng tháng đầy đủ cho bà N đối với các khoản tiền vay đó. Bà N1 xác định đã trả lãi cho bà N đến hết tháng 12 năm 2022.

Nay bà N khởi kiện tại Tòa án đối với hai khoản vay trên bà nhất trí và thừa nhận có vay của bà N nhưng bà có ý kiến như sau:

Khoản tiền thứ nhất là 1.543.000.000đ thực tế đã bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi. Trong đó có 1.417.000.000đ tiền gốc và 126.000.000đ là tiền lãi và khi vay hai bên đã thống nhất và được cộng vào thành gốc.

Khoản tiền 98.700.000đ thực tế cũng bao gồm cả tiền lãi và tiền gốc trong đó có 94.000.000đ tiền gốc và 4.700.000đ là tiền lãi cũng được cộng cả vào thành tiền nợ gốc.

Bà nhất trí với hai khoản tiền nợ trên và rất thiện trí trong việc trả nợ, thực tế bà cũng đã trả tiền lãi cho bà N, ông H đến tháng 12 năm 2022, tuy nhiên do điều kiện kinh tế của bà rất khó khăn, không thể thanh toán khoản tiền trên cho vợ chồng bà N,

ông H được. Bà mong muốn ông H, bà N tạo điều kiện về mặt thời gian, giãn nợ để bà thu xếp trả nợ cho bà N ông H. Quá trình hòa giải bà N, ông H đã cho bớt lại bà đồng thời yêu cầu bà phải trả nợ số tiền là 1.530.000.000đ tiền gốc. Bà không có ý kiến gì và cũng đã lên kế hoạch trả nợ cho bà N, ông H với thời gian và lộ trình trả nợ từ năm 2023 cho đến năm 2028 cụ thể như sau:

Tháng 6 năm 2023 bà N1 trả cho bà N, ông H số tiền là 300.000.000đ.

Năm 2024 bà N1 trả cho bà N, ông H số tiền là 250.000.000đ và trả thành hai đợt.

Năm 2025 bà N1 trả cho bà N, ông H số tiền là 250.000.000đ và trả thành hai đợt.

Năm 2026 bà N1 trả cho bà N, ông H số tiền là 250.000.000đ và trả thành hai đợt.

Năm 2027 bà N1 trả cho bà N, ông H số tiền là 250.000.000đ và trả thành hai đợt.

Số tiền còn lại là 230.000.000đ bà N1 sẽ trả cho bà N, ông H vào năm 2028.

Tại phiên Tòa bà N1 xin được giãn thời gian trả nợ ngắn lại vào năm 2026

Bản thân bà N1 rất thiện trí và mong muốn trả nợ cho bà N, ông H trong thời gian sớm nhất nên mới kéo dài thời gian và lộ trình trả nợ vậy mới có khả năng thực thi việc trả nợ. Trong trường hợp bà N, ông H không đồng ý với kế hoạch và lộ trình trả nợ như bà N1 đưa ra thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các điều 280, 463, 466, 469, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H, buộc bà Phạm Thị Mai N1 phải có trách nhiệm trả chovợ chồng bà Bùi Thị N và ông Phùng Văn H số tiền là 1.530.000.000đ (*Một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng*)

3. Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H được chấp nhận nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Mai N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H khởi kiện bà Phạm Thị Mai N1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn là bà Phạm Thị Mai N1 có nơi cư trú tại: Xóm 3, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Đồng thời bà N1 đang công tác tại Trường Tiểu học xã K1, huyện K. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện đúng theo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần được xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung tranh chấp và những vấn đề cần giải quyết trong vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định: Do có quan hệ là đồng nghiệp với nhau nên vợ chồng bà N, ông H có cho bà N1 vay tiền hai lần với tổng số tiền là 1.641.700.000đ (*Một tỷ sáu trăm bốn mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng*) vào hai lần trong đó lần 1: Ngày 06 tháng 1 năm 2023 vợ chồng bà N có cho bà N1 vay số tiền là 1.543.000.000đ. Thời hạn trả nợ là ngày 27 tháng 2 năm 2023, lần 2: Ngày 10 tháng 2 năm 2023 bà N, ông H lại tiếp tục cho bà N1 vay số tiền là 98.700.000đ. Thời hạn trả nợ là ngày 27 tháng 2 năm 2023. Quá trình vay tiền hai bên có viết giấy nhận nợ với nhau về số tiền nợ cũng như thời hạn trả nợ. Giấy nhận nợ do bà N1 trực tiếp viết và ký đã được N, ông H cung cấp và giao nộp cho Tòa án nhân dân huyện K. Mặt khác qua các buổi làm việc tại Tòa án hai bên thừa nhận và thống nhất đồng thời chốt số nợ với nhau bà N1 có nợ vợ chồng bà N, H là 1.530.000.000đ (*Một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng*). Như vậy đây là những tình tiết, sự kiện của vụ án mà các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

Về phương thức thanh toán và thời gian trả nợ: Quá trình giải quyết tại Tòa án các đương sự không thống nhất được phương thức thanh toán và thời gian trả nợ.

Do vậy nay vợ chồng bà N, ông H yêu cầu bà N1 phải trả cho vợ chồng bà N số tiền nợ là 1.530.000.000đ và bà N, ông H không yêu cầu tiền lãi đối với số tiền trên. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu của khởi kiện của bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H được chấp nhận nên bà N, ông H không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ khoản Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Phạm Thị Mai N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với khoản tiền nợ theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 280, 463, 466, 469, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H, buộc bà Phạm Thị Mai N1 phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H số tiền là 1.530.000.000đ (*Một tỷ năm trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Bà Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Bùi Thị Minh N và ông Phùng Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 30.600.000 đồng (*Ba mươi triệu sáu trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0004920 ngày 25/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Bà Phạm Thị Mai N1 phải nộp 57.900.000đ (*Năm mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28 tháng 6 năm 2023).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Trần Thị Khanh**